2025年4月～2026年3月

多言語版 ごみ収集カレンダー
（英語・中国語・韓国語・ベトナム語）

APRIL 2025～MARCH 2026 Garbage Collection Schedule
2025年4月～2026年3月 垃圾收集日程表
2025년4월～2026년3월 쓰레기 수집 일정표
Tháng 4/2025-Tháng 3/2026 Lịch thu gom rác

日本語の解説は
こちらのQRコードから

◆決められたとおりにごみを分ける
◆収集日の朝８時30分までに出す
◆決められた場所(ごみステーション)に出す
※ごみを出す場所(ごみステーション)は住んでいる自治区、または建物の管理会社などに聞いてください。

◆Separate garbage in accordance with the rules.
◆Put garbage out by 8:30 am on collection day.
◆Dispose of garbage at the designated collection station.
※Please inquire your property management company for the location of your trash collection station.

◆按照规定分类垃圾
◆请在收集日的早上8点30分之前扔至收集地点
◆将垃圾分类并扔至指定地点
※易垃圾投放点请询问所在社区或物业管理公司。

◆정해진대로 쓰레기를 분리한다
◆수집일 아침 8시30분까지 낸다
◆정해진장소 (쓰레기장)에 낸다
※쓰레기를 버리는 장소는 자치구 또는 건물 관리 회사에 문의해 주세요.

◆Phân loại rác theo đúng quy định
◆Vứt rác ra trước 8:30 sáng ngày thu gom
◆Vứt rác ở nơi (điểm thu gom rác) đã quy định
*Để biết nơi vứt rác (điểm thu gom rác), vui lòng liên hệ với văn phòng quản lý tòa nhà hoặc chính quyền địa phương

日本語版ごみカレンダー番号 Japaneseversion No. 日语版日程表号码 일본어판 달력 번호 Số hiệu lịch thu gom rác bản tiếng Nhật	自治区名 District 社区名 자치구 Tên khu vực	スプレー缶・蛍光管等 Spray cans, fluorescent tubes, etc. 喷雾罐类・荧光管等 스프레이캔류・형광등 등 Bình xịt, bóng đèn huỳnh quang, v.v.	古紙・布類 Used Paper and Clothing 报纸类・其它纸类・布类 신문류・기타 종이류・의류 Giấy đã qua sử dụng, các loại vải	ペットボトル Plastic PET Bottles 塑料瓶 페트병 Chai nhựa	缶・びん Cans and Glass Bottles 罐・瓶 깡통・병 Lon, chai lọ thủy tinh	資源プラ Plastic Containers and Packaging 塑料制容器包装 플라스틱제 용기포장 Nhựa tái chế	不燃物 Non-Burnable Garbage 不可燃垃圾 태울 수 없는 쓰레기 Rác không cháy được	可燃物 BurnableGarbage 可燃垃圾 태울 수 있는 쓰레기 Rác cháy được
⑮	葛木 上徳丸 花の木 下徳丸 森 上野町 森町 顕徳町 鶴瀬 桜ケ丘 亀甲 六坊町 南 舞鶴町 元町 太平町 葛木団地 森住宅団地 森町団地 上野丘東 上野丘西 錦町１丁目 錦町２丁目 錦町３丁目 金池南１丁目 金池南２丁目 上野丘１丁目 上野丘２丁目 長浜町１丁目 長浜町２丁目 長浜町３丁目 古国府(一部)	4/9 5/7 6/4 7/2. 30 8/27 9/24 10/22 11/19 12/17 1/21 2/18 3/18	4/1. 15. 29 5/13. 27 6/10. 24 7/8. 22 8/5. 19 9/2. 16. 30 10/14. 28 11/11. 25 12/9. 23 1/13. 27 2/10. 24 3/10. 24	4/2. 16. 30 5/14. 28 6/11. 25 7/9. 23 8/6. 20 9/3. 17 10/1. 15. 29 11/12. 26 12/10. 24 1/14. 28 2/11. 25 3/11. 25	4/8. 22 5/6. 20 6/3. 17 7/1. 15. 29 8/12. 26 9/9. 23 10/7. 21 11/4. 18 12/2. 16 1/6. 20 2/3. 17 3/3. 17. 31	毎週 金曜日（ただし 1/2 を除く） Every Friday (Except for 1/2) 毎周 星期五 (1/2 除外) 매주 금요일 (단 , 1/2 은 제외) hằng tuần Thứ 6 (Trừ ngày 2/1)	4/23 5/21 6/18 7/16 8/13 9/10 10/8 11/5 12/3 1/7 2/4 3/4	毎週 月曜日・木曜日（ただし 1/1 を除く） Every Monday and Thursday (Except for 1/1) 毎周 星期一・星期四 (1/1 除外) 매주 월요일・목요일 (단 , 1/1 은 제외) hằng tuần Thứ 2・Thứ 5 (Trừ ngày 1/1)
⑯	新明治 古国府 千代町 古国府東 住吉町 羽屋新町 羽屋 南下郡東 明野東町 明野旭町 明野高尾 明野南町 明野日の出 明野さつき町 パークシティ明野 赤坂タウン	4/24 6/19 8/14 10/9 12/4 2/5	5/22 7/17 9/11 11/6 1/8 3/5	4/5. 19 5/3. 17. 31 6/14. 28 7/12. 26 8/9. 23 9/6. 20 10/4. 18 11/1. 15. 29 12/13. 27 1/17. 31 2/14. 28 3/14. 28	4/9. 23 5/7. 21 6/4. 18 7/2. 16. 30 8/13. 27 9/10. 24 10/8. 22 11/5. 19 12/3. 17 1/7. 21 2/4. 18 3/4. 18	4/3. 17 5/1. 15. 29 6/12. 26 7/10. 24 8/7. 21 9/4. 18 10/2. 16. 30 11/13. 27 12/11. 25 1/15. 29 2/12. 26 3/12. 26	毎週 月曜日（ただし 12/29 を除く） Every Monday (Except for 12/29) 毎周 星期一 (12/29 除外) 매주 월요일 (단 , 12/29 은 제외) hằng tuần Thứ 2 (Trừ ngày 29/12)	4/2. 30 5/28 6/25 7/23 8/20 9/17 10/15 11/12 12/10 1/14 2/11 3/11	毎週 火曜日・金曜日（ただし 1/2 を除く） Every Tuesday and Friday (Except for 1/2) 毎周 星期二・星期五 (1/2 除外) 매주 화요일・금요일 (단 , 1/2 은 제외) hằng tuần Thứ 3・Thứ 6 (Trừ ngày 2/1)
⑰	法勝台 広瀬町 花園 辰口 豊田 高江 住床 立小野 猪野中 猪野南 猪野下 猪野二 高江北 東新川 西新川 庄屋村 久保山町 高江南１丁目 高江南２丁目 高江南３丁目 昆布刈 米良(判田) つつじケ丘 パークヒルズ久保山 ひばりケ丘 高江中央１丁目 高江中央２丁目 片野・大興寺・居村 光永・戸無瀬 宮ノ原・中ノ原 板山・小岳	4/10 6/5 8/28 10/23 12/18 2/19	5/8 7/3. 31 9/25 11/20 1/22 3/19					

※台風などにより収集を中止する場合があります。（問い合わせ先は裏面）
※Collection may be cancelled due to a typhoon,etc. (See reverse side for contact info.)
※如台风等灾害来临时，会临时取消垃圾收集。（咨询处请看背面）
※태풍 등에 의해 수집을 중지할 경우가 있습니다 (문의처는 뒷면)
※Do ảnh hưởng của bão, v.v. việc thu gom rác có thể bị tạm dừng (Vui lòng xem mặt sau để biết thông tin liên hệ)

Garbage separation and disposal methods:

※Information can be found on the back concerning where to inquire about garbage-related matters, types of garbage that cannot be disposed of at neighborhood garbage collection stations, and information on city disposal facilities.

垃圾分类方法和投放方法

※垃圾处理的咨询方式、不能送到垃圾站的垃圾种类、以及送至垃圾处理指定地点相关信息印在纸的背面。

쓰레기 분리수거 방법

※쓰레기에 대한 문의처, 버릴 수 없는 쓰레기의 종류, 처리 시설에의 반입 처 정보는 뒷면에 기재되어 있습니다.

Cách phân loại và vứt rác

*Thông tin liên hệ về rác thải, các loại rác thải không thể vứt ở điểm thu gom rác và địa chỉ các cơ sở tiếp nhận xử lý rác thải được ghi ở mặt sau.

Spray cans, fluorescent tubes etc. / 喷雾罐类・荧光管等 / 스프레이캔류・형광등 등 / Bình xịt, bóng đèn huỳnh quang, v.v.

Put in a clear or semi-clear garbage bag.
放入透明或半透明的袋子里
투명 또는 반투명 봉투에 담는다
Cho vào túi nilon trong suốt hoặc túi mờ

Mercury thermometers
水银体温计等
수은을 사용하는 체온계 등
Nhiệt kế thủy ngân, v.v

Fluorescent lights and bulbs◆LED bulbs, LED fluorescent lights and glow switchs are classified as non-burnable garbage.
荧光灯、灯泡 ◆LED灯泡、LED荧光灯、启辉器按不可燃分类
형광관, 전구◆LED전구, LED점등관, 점등관은 불연물 쓰레기에 버린다
Bóng đèn huỳnh quang và bóng đèn ◆Bóng đèn LED, đèn huỳnh quang LED, tắc te là rác không cháy được

Gas cans, spray cans etc.◆Contents must be fully emptied prior to disposal. There is no need to open holes in spray cans.
天然气罐、喷雾罐等◆全部使用后，不开口直接放置垃圾回收处
가스캔, 스프레이캔 등◆끝까지 다 써서, 구멍을 뚫지 않고 버린다
Bình gas, bình xịt, v.v.◆Sử dụng hết, không đục lỗ trước khi vứt

Batteries, button cells, coin cells ◆See the back side for Small Rechargeable Batteries.
干电池、纽扣电池、钱币电池 ◆小型充电电池等请查看背面。
건전지, 단추전지, 코인전지 ◆소형 충전식 배터리 등은 뒷면을 참조하십시오.
Pin khô, pin cúc áo, pin đồng xu◆Đối với pin sạc nhỏ, vui lòng xem hướng dẫn ở mặt sau

Lighters◆Empty the contents, rinse with water and then dispose.
打火机◆用完后,需用水润湿后扔掉。
라이터◆사용후 물에 적신 다음 버린다.
Bật lửa◆Sử dụng hết, ngâm nước trước khi vứt

◆Separate by type and dispose of using separate garbage bags.
◆每类垃圾放入不同袋子中，扔出
◆각각의 종류별로 다른 봉투에 넣어서 버린다
◆Phân loại rác theo từng loại và bỏ vào các túi riêng

Used Paper and Clothing / 报纸类・其它纸类・布类 / 신문류・기타 종이류・의류 / Giấy đã qua sử dụng, các loại vải (giấy báo, các loại giấy khác)

Put in a clear or semi-clear garbage bag.
放入透明或半透明的袋子里
투명 또는 반투명 봉투에 담는다
Cho vào túi nilon trong suốt hoặc túi mờ

Sheets, towels, etc.
床单、毛巾等
시트, 타올 등
Ga trải giường, khăn tắm, v.v.

Newspapers, flyers.
报纸、海报
신문지, 전단지
Giấy báo, tờ rơi

Books, magazines, corrugated cardboard, etc.
书、杂志、纸盒等
책, 잡지, 골판지 등
Sách, tạp chí, thùng carton, v.v.

Tie together with string and put out for collection on a day when it isn't raining.
用绳子捆好后，在不下雨的日子里扔出
비가 안 오는 날, 끈으로 묶어서 버릴 수 있다
Vào những ngày trời không mưa, có thể buộc túi rác bằng dây và mang ra ngoài

Clean clothes etc.
干净衣服等
깨끗한 옷 등
Quần áo sạch, v.v.

Paper bags, wrapping paper, etc.
纸袋、包装纸等
종이봉투, 포장지 등
Túi giấy, giấy gói, v.v.

◆Separate paper and clothing and dispose of in different garbage bags.
◆每类垃圾放入不同袋子中，扔出
◆각각의 종류별로 다른 봉투에 넣어서 버린다
◆Phân loại rác theo từng loại và bỏ vào các túi riêng

Plastic PET Bottles / 塑料瓶 / 페트병 / Chai nhựa

Look for this mark.
有这个标志
이 마크가 있습니다
Những đồ vật có ký có ký hiệu này

Put in a clear or semi-clear garbage bag.
放入透明或半透明的袋子里
투명 또는 반투명 봉투에 담는다
Cho vào túi nilon trong suốt hoặc túi mờ

Food and beverage containers
◆Bottles that contained oil can be disposed of as burnable garbage.
食用、饮用类容器
◆装油的容器按可燃物分类
식용, 음료 용 용기
◆기름이 들어 있던 용기는 가연물
Đồ đựng thức ăn và đồ uống
◆Đồ đựng dầu đã qua sử dụng là rác cháy được

Recycle plastic bottle caps and labels
瓶盖和标签按塑料制容器包装分类
뚜껑과 라벨은 자원 플라스틱
Nắp và nhãn là nhựa tái chế

Wash
清洗
씻어서
Rửa sạch

Crush
按扁
찌그러뜨리다
Đập bẹp

Cans and Glass Bottles / 罐・瓶 / 깡통・병 / Lon, chai lọ thủy tinh

Put in a clear or semi-clear garbage bag.
放入透明或半透明的袋子里
투명 또는 반투명 봉투에 담는다
Cho vào túi nilon trong suốt hoặc túi mờ

Food and beverage containers.
食用、饮用类容器
식용, 음료 용 용기
Đồ đựng thức ăn và đồ uống

◆Wash
◆清洗
◆씻어서
◆Rửa sạch

Cans and bottles that contained oil, as well as cosmetic and medicine bottles are considered to be non-burnable garbage.
装油、化妆品和药物的金属罐和玻璃瓶按不可燃物分类
기름이 들어 있던 캔류와 병
Lon và chai đựng dầu, vỏ mỹ phẩm, lọ thuốc thuộc loại rác không cháy được

Metal caps are non-burnable, cork and wood caps are burnable garbage, and plastic caps can be recycled.
金属盖子按不可燃物，软木塞及木质盖子按可燃物，塑料盖子按可回收塑料分类
금속제의 뚜껑은 불연물, 코르크나 목제의 뚜껑은 가연물, 플라스틱제 뚜껑은 플라스틱 자원으로 버린다
Nắp bằng kim loại thuộc loại rác không cháy được, nắp bằng nút bần hoặc gỗ thuộc loại rác cháy được, nắp nhựa thuộc loại nhựa tái chế.

Plastic Containers and Packaging / 塑料制容器包装 / 플라스틱제 용기포장 / Nhựa tái chế (Hộp đựng và bao bì nhựa)

Look for this mark.
有这个标志
이 마크가 있습니다
Những đồ vật có ký có ký hiệu này

Put in a clear or semi-clear garbage bag.
放入透明或半透明的袋子里
투명 또는 반투명 봉투에 담는다
Cho vào túi nilon trong suốt hoặc túi mờ

◆Wash well and dry.
◆清洗干净，晾干
◆잘 씻어서 말린다
◆Rửa sạch và phơi khô ráo

Plastic containers
杯子类容器
컵 용기
Cốc nhựa

Bottles
瓶子类容器
병 용기
Chai nhựa

Plastic packaging
便当、盒子类容器
도시락, 팩 용기
Hộp cơm, hộp đựng thức ăn

Buffer materials
缓冲材
완충재
Vật liệu đệm lót

Fruit and vegetable nets
橘子及蔬菜网兜
귤 및 야채의 거름망
Lưới đựng quýt, rau củ, v.v.

PET bottle caps and labels
塑料瓶盖・标签
패트병 등의 뚜껑과 라벨
Nắp và nhãn chai nhựa, v.v.

Polystyrene trays
托盘类容器
트레이 용기
Khay đựng

Polystyrene and plastic bags
塑料袋、购物袋
폴리스티렌 봉지, 비닐봉지
Túi nhựa,túi nilon

Plastic containers that are difficult to clean can be disposed of as burnable garbage.
塑料记号标记，但是难以去除污渍的物品按可燃物分类
플라스틱 마크가 있으나, 오염이 지워지지 않는 것은 가연물쓰레기로 버린다
Những đồ vật có ký hiệu nhựa tái chế nhưng khó làm sạch sẽ được xử lý như rác cháy được.

Non-Burnable Garbage / 不可燃垃圾 / 태울 수 없는 쓰레기 / Rác không cháy được (Rác không đốt được)

Put in a city-designated garbage bag.
放入指定的收费垃圾袋中
지정 유료 봉투에 넣는다
Cho vào túi rác có phí theo quy định

Please see the back page for instructions on how to properly dispose of items with batteries, such as e-cigarettes, lithium-ion batteries, portable batteries, and smartphones.
电子烟、锂离子电池、手机电池、手机等请参考背页。
전자 담배, 리튬 이온 배터리, 모바일 배터리, 휴대폰 등은 뒷면을 참조하십시오.
Để biết cách vứt thuốc lá điện tử, pin lithium-ion, pin sạc dự phòng, điện thoại di động và các thiết bị khác, vui lòng xem mặt sau

Ceramics, glass, etc.
陶瓷器、玻璃等
도자기, 유리등
Gốm sứ, thủy tinh, v.v.

Metals
金属类
금속류
Các đồ kim loại

Dangerous items should be wrapped in paper and labeled 'キケン(Danger)'.
危险物用纸包好，标记"キケン(危险)"字样
위험물은 종이에 싸서 'キケン(위험)'이라고 표시한다
Chất nguy hiểm bọc trong giấy và ghi rõ "キケン(NGUY HIỂM)"

Dispose of slim and elongated objects that are no longer than 1 meter, such as golf clubs and umbrellas, by tying them together and placing them in a designated garbage bag.
高尔夫球杆、雨伞等细长物体如果在1米以内，可以将其装入指定的收费垃圾袋中扔掉。
골프 클럽, 우산 등의 길쭉한 것은 1m 이내라면 지정 유료 봉투로 묶어서 버릴 수 있다.
Gậy golf, ô và các vật dài khác có thể buộc cho vào túi rác có phí theo quy định để vứt nếu có chiều dài không quá 1m

Home appliances◆Remove batteries and empty kerosene prior to disposal.
家电用品◆卸掉电池，使用灯油的家用电器，将其灯油用光，提交空的家电
가전제품◆전지를 빼고, 등유를 사용하는 가전제품은 다 쓰고 비워서 버린다
Đồ điện gia dụng ◆Tháo pin, đối với đồ điện sử dụngdầu hỏa, phải sử dụng hết và làm sạch trước khi vứt

These types of objects can be disposed of if they fit in the 45L designated garbage bag.
仅限指定的45L收费垃圾袋，大体能放进去即可排放。
45L의 지정 유료 쓰레기 봉투만, 대략 넣으면 버릴 수 있다.
Chỉ được bỏ vào túi rác có phí theo quy định, kích thước 45 lít, để vứt nếu đồ vật vừa với túi.

Electric Fans
电风扇等
선풍기 등
Quạt điện,v.v.

Futons 被褥等
이불 등 Nệm,v.v.

Burnable Garbage / 可燃垃圾 / 태울 수 있는 쓰레기 / Rác cháy được (Rác đốt được)

Put in a city-designated garbage bag.
放入指定的收费垃圾袋中
지정 유료 봉투에 넣는다
Cho vào túi rác có phí theo quy định

Food waste
음식물 쓰레기
厨余垃圾
Rác thải sinh hoạt

◆Drain well.
◆除去水分
◆물기를 뺀다
◆Để ráo nước

Leather goods, rubber products
가죽제품, 고무제품
皮制品、橡胶制品
Đồ bằng da, cao su

Wood products, etc.
木工制品等
목공 제품 등
Đồ gỗ, v.v.

◆Maximum Length:50cm
Maximum Width: 5cm
◆长度50cm以内 宽度5cm以内
◆길이 50cm 이내 넓이 5cm 이내
◆Chiều dài không quá 50cm
Đường kínhkhông quá 5cm

◆Use either an oil solidifier or absorb the oil with paper or cloth.
◆可以用凝固剂凝固或用纸布除去油污
◆응고제로 굳게 하거나 종이나 천으로 기름을 닦는다.
◆Đông đặc bằng chất đông hoặc thấm dầu bằng giấy, vải

Cooking oil
食用油
식용유
Dầu ăn

Cat litter, Pet pee pads
猫砂・宠物垫 고양이 모래・동물 시트
Cát vệ sinh cho mèo, tấm lót vệ sinh cho thú cưng

Plastic and vinyl products
플라스틱, 비닐류
塑料、塑料膜类
Các loại nhựa, nilo

Tree branches and plants can be placed in clear or semi-clear bags.
修剪后的废枝及花草放在透明或半透明的口袋后扔出
잘라낸 가지나 화초는 투명하거나 반투명한 봉지에 버릴 수 있다
Cành cây vụn, hoa dại có thể cho vào túi trong suốt hoặc mờ để vứt

Types of paper that cannot be recycled:(Waterproof paper, strong smelling paper, disposable diapers, photos, receipts, etc.)
不可回收的纸类(经防水加工后的纸、臭味强的纸、纸质尿不湿、照片、购物小票等)
재활용할 수 없는 종이 종류 (방수 가공의 종이, 냄새가 강한 종이, 종이기저귀, 사진, 영수증 등)
Các loại giấy không thể tái chế (giấy chống thấm, giấy có mùi hôi, tã giấy, ảnh chụp, hóa đơn, v.v.)

Suits, underwear, dirty clothes, blankets, etc.
西装、内衣、脏衣服、抹布等
양복, 속옷, 더러워진 옷, 담요 등
Vest, đồ lót, quần áo bẩn, chăn, v.v.

Garbage that must not be disposed of at collection stations
不能放在垃圾站的垃圾
쓰레기 스테이션에 낼 수 없는 쓰레기
Rác thải không thể vứt ở điểm thu gom rác

Please contact the Waste Reduction Promotion Division (097-537-5687) with any questions.
※Consultation is available in Japanese only.
有不明白的地方请咨询垃圾减量推进课(097-537-5687) ※只有日语对应工作人员。
불명확한 점은 쓰레기 감량 추진과 (097-537-5687)에 문의해 주시기 바랍니다. ※다만 일본어만 대응이 가능합니다.
Mọi thắc mắc xin vui lòng liên hệ với Phòng Xúc tiến Giảm thiểu Rác thải (097-537-5687).
*Chỉ tiếp nhận các cuộc gọi bằng tiếng Nhật.

Oversized and unusually large amounts of garbage / 大件垃圾，一次性大量垃圾 / 대형 쓰레기, 일시적 다량 쓰레기 / Rác cồng kềnh, rác phát sinh số lượng lớn

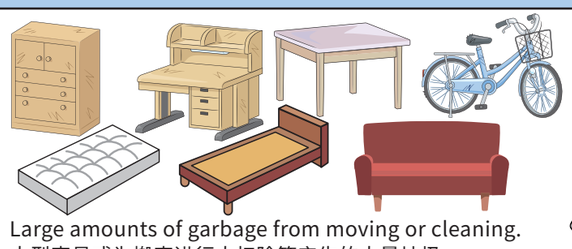

Large amounts of garbage from moving or cleaning.
大型家具或为搬家进行大扫除等产生的大量垃圾
대형 가구와 이사, 대청소 등으로 쏟아져 나온 쓰레기
Rác thải số lượng lớn phát sinh từ việc chuyển nhà, tổng vệ sinh hay đồ nội thất lớn

Large blankets, tatami mats, large carpets, etc.
厚被褥、榻榻米、地毯等　큰 이불이나 다다미, 큰 카펫 등
Nệm lớn, chiếu, thảm lớn, v.v.

Sand, rocks, Concrete blocks, Concrete fragments, bricks .
砂、石头、混凝土砌块、混凝土碎片、砖
모래, 돌, 콘크리트 블록, 콘크리트 파편, 벽돌
Cát, đá, khối bê tông, mảnh bê tông, gạch, v.v.

These items can be collected for a fee or can be taken directly to the city garbage disposal facility. (Items from businesses excluded.)
可以选择收费回收或送至、市指定的处理中心。(除项目活动中产生的垃圾)。
유료 수집을 이용하거나, 시 처리 시설에 반입할 수 있습니다 (사업 활동에서 발생한 것은 제외).
Có thể sử dụng dịch vụ thu gom có trả phí hoặc mang đến cơ sở tiếp nhận xử lý rác thải của thành phố. (Không bao gồm rác thải phát sinh từ hoạt động kinh doanh)

Used Household Batteries / 二手小型家电 / 사용한 소형 가전 / Đồ điện gia dụng loại nhỏ đã qua sử dụng

Drop-off Bin for Small Household Electronic Waste
二手小家电回收箱　사용한 소형 가전 회수 박스
Hộp thu gom đồ điện gia dụng loại nhỏ đã qua sử dụng

digital cameras, electrical cords, phones, video cameras, etc.
数码相机、电源线、电话、摄像机等
디지털 카메라, 전원 코드, 전화기, 캠코더 등
Máy ảnh kỹ thuật số, dây sạc, điện thoại, máy quay phim, v.v.

Limited to compact home appliances that can fit in the drop-off box (15cm×25cm).
仅限于可放入(15cm×25cm)的小型家电。
투입구(15cm×25cm)에들어가는 소형 가전에 한합니다.
Chỉ thu gom các đồ điện gia dụng loại nhỏ có thể nhét vừa khe hộp(15cm ×25cm).

Small Rechargeable Batteries / 小型充电电池等 / 소형 충전식 전지 등 / Pin sạc nhỏ, v.v.

Drop-Off Bin for Small Rechargeable Batteries
小型充电电池等回收箱　소형 충전식 배터리 등 회수 박스
Hộp thu gom pin sạc nhỏ

mobile batteries, heated tobacco products (HTP), lithium-ion batteries, electronic cigarettes, etc.
手机电池、加热香烟、锂离子电池、电子烟等
모바일 배터리, 가열식 담배, 리튬 이온 배터리, 전자 담배 등
Pin sạc dự phòng, thuốc lá dạng đốt nóng, pin lithium-ion, thuốc lá điện tử, v.v.

Please cover rechargeable battery terminals with non-conductive tape such as plastic tape.
小型充电电池、请在端部粘上胶带进行绝缘处理。
소형 충전식 전지는 단자 부분에 셀로판 테이프 등을 붙여 절연하십시오.
Vui lòng dán băng dính hoặc vật liệu cách điện lên các cực của pin sạc nhỏ trước khi bỏ vào hộp.

Drop-off Locations　回收箱放置位置　회 수 박스 설치 장소　Vị trí đặt thùng thu gom

City Hall Main Building (1F), All Municipal Branch Offices, Honkozaki Municipal Satellite Office, and Community Centers (Tobu, Seibu, Nanbu, and Minami Oita)
市役所本庁舎1楼、各支所、本神崎联络所、大分东部、大分西部、大分南部、南大分公民馆
시청 본청사 1층, 각 출장소, 혼간자키 연락소, 오이타 동부·오이타 서부·오이타 남부·미나미오이타 공민관
Tầng 1 Trụ sở chính Tòa Thị Chính, các chi nhánh, văn phòng liên lạc Honkozaki, Trung tâm cộng đồng (Tobu, Seibu, Nanbu và Minami Oita).

Electronic waste can only be dropped off during business hours. 仅限政府办公日可以提供回收服务。
회수할 수 있는 날은 청사나 출장소등이 개청하고 있을 때만입니다.　Chỉ thu gom khi các tòa nhà thị chính, chi nhánh mở cửa.

Recyclable goods / 可回收对象 / 재활용 대상품 / Đối tượng tái chế

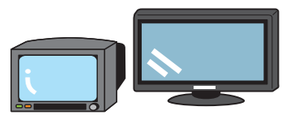

Televisions
电视机
텔레비전
Tivi

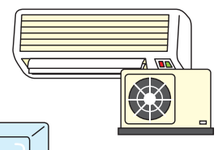

Air conditioners
空调
에어컨
Điều hòa

Clothes dryers
衣服类干燥机
의류 건조기
Máy sấy quần áo

Washing machines
洗衣机
세탁기
Máy giặt

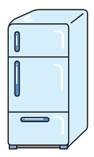

Refrigerators
冰箱
냉장고
Tủ lạnh

Computers
笔记本电脑
컴퓨터
Máy tính

These items cannot be disposal of via paid collection service or at city garbage disposal facilities.
既不可以采用收费回收、也不可以送至市指定的处理中心。
유료 수집의 이용도, 시 처리 시설에 반입도 할 수 없습니다.
Không thể sử dụng dịch vụ thu gom có trả phí hoặc mang đến cơ sở tiếp nhận xử lý rác thải của thành phố.

Please consult the retail store, manufacturer, or Waste Reduction Promotion Division for information on disposal methods.
该类物品的处理、请咨询销售店铺、生产商或垃圾减量推进课。
판매점이나 업체, 또는 쓰레기 감량 추진과로 문의해 주시기 바랍니다.
Để biết thêm thông tin về cách xử lý, vui lòng liên hệ với cửa hàng, nhà sản xuất hoặc Phòng Xúc tiến Giảm thiểu Rác thải.

Dangerous goods / 危险品等 / 위험물 등 / Vật liệu nguy hiểm, v.v.

Tires
轮胎
타이어
Lốp xe

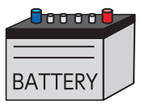

Batteries
电池
배터리
Bình ắc quy

Household medical waste (Needles only)
家庭用过的医疗废弃物(仅限注射针管)
가정에서 사용한 의료계 폐기물(주사기 만)
Chất thải y tế gia đình (chỉ kim tiêm)

Gas cylinders
天然气罐
가스통
Bình ga

Paint, pesticides, etc.
涂料、农药等
도료, 농약 등
Sơn, thuốc trừ sâu, v.v.

Fire extinguishers
灭火器
소화기
Bình cứu hỏa

These items cannot be disposed of via paid collection service or at city garbage disposal facilities.
既不可以采用收费回收、也不可以送至市指定的处理中心。
유료 수집이 이용도, 시 처리 시설에 반입도 할 수 없습니다.
Không thể sử dụng dịch vụ thu gom có trả phí hoặc mang đến cơ sở tiếp nhận xử lý rác thải của thành phố.

Please consult the retail store where the item was purchased.
该类物品的处理、请咨询销售店铺。　이러한 처분에 대해서는 판매점에 상담해 주십시오.
Để biết thêm thông tin về cách xử lý, vui lòng liên hệ với cửa hàng.

Dead Animal Collection / 狗、猫等动物尸体 / 개, 고양이 등의 시체 / Thu gom xác động vật như chó, mèo

Dead pets, such as dogs or cats, are collected for a fee, however, dead wild animals are collected free of charge. Please contact the Waste Disposal Service Division (097-568-5763) for further information. Consultation is available in Japanese only.
家庭饲养的狗、猫等动物尸体可进行收费回收。
但是，野外的狗、猫、小动物的尸体可免费回收。
详情请咨询清扫业务课(097-568-5763)但是，只有日语对应工作人员。
가정에서 기르던 개, 고양이 등은 유료로 수집합니다. 다만, 야생의 개, 고양이, 소동물은 무료로 수집합니다. 자세한 것은, 청소 업무과(097-568-5763)에 문의해 주세요. 단, 일본어만 대응 가능합니다.
Chúng tôi thu gom xác chó, mèo nuôi trong nhà có tính phí. Tuy nhiên, chúng tôi sẽ thu gom miễn phí xác chó, mèo hoang và các động vật nhỏ khác. Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng liên hệ với Phòng Nghiệp vụ Vệ Sinh (097-568-5763). Xin lưu ý rằng chúng tôi chỉ hỗ trợ tiếng Nhật.

Waste Disposal Service Division
TEL 097-568-5763

清扫业务课
TEL 097-568-5763

청소업무과
TEL 097-568-5763

Phòng Nghiệp vụ Vệ sinh
TEL 097-568-5763

Paid Collection / 收费回收 / 유료수집 / Thu gom ráctrả phí

It is possible to pay to have oversized garbage or large amounts of garbage picked up for disposal. Contact the Waste Disposal Service Division (097-568-5763) for further information. Consultation is available in Japanese only.
如果以家庭为单位进行大件垃圾或一次性大量垃圾回收，
是由市政府进行收费回收。详情请咨询清扫业务课(097-568-5763)
但是，只有日语对应工作人员。
대형 쓰레기나 일시적인 다량의 쓰레기의 호별 수집을 희망하는 경우는, 시는 유료로 수집을 실시합니다. 자세한 것은, 청소 업무과(097-568-5763)에 문의해 주세요. 단, 일본어만 대응 가능합니다.
Nếu bạn có nhu cầu thu gom rác cồng kềnh, rác phát sinh số lượng lớn tại nhà,thành phố sẽ cung cấp dịch vụ thu gom rác có tính phí. Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng liên hệ với Phòng Nghiệp vụ Vệ Sinh (097-568-5763). Xin lưu ý rằng chúng tôi chỉ hỗ trợ tiếng Nhật.

Bringing garbage to the disposal facility / 将垃圾送至处理中心 / 쓰레기 처리 시설에 반입 / Mang đến cơ sở tiếp nhận xử lý rác thải

It is possible to bring oversized and large amounts of garbage directly to disposal facilities. Please contact the Waste Disposal Facilities Division (097-537-5659) for further information. Consultation is available in Japanese only.
大件垃圾一次性大量垃圾可以送至、本市的处理中心。详情请咨询清扫业务课(097-537-5659)。但是、只有日语对应工作人员。
대형 쓰레기나 일시적인 다량의 쓰레기는 스스로 시의 처리 시설에 반입할 수 있습니다. 자세한 것은, 청소 시설과(097-537-5659)에 문의해 주세요. 단, 일본어만 대응 가능합니다.
Người dân có thể tự mang rác cồng kềnh, rác phát sinh số lượng lớn đến các cơ sở tiếp nhận xử lý rác thải của thành phố. Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng liên hệ với Phòng Cơ sở Vệ Sinh (097-537-5659). Xin lưu ý rằng chúng tôi chỉ hỗ trợ tiếng Nhật.

Waste Disposal Facilities Division
TEL 097-537-5659

清扫设施课
TEL 097-537-5659

청소시설과
TEL 097-537-5659

Phòng Cơ sở Vệ Sinh
TEL 097-537-5659

福宗環境センター（ふくむねかんきょうせんたー）　Fukumune Waste Disposal Center　福宗环境中心　후쿠무네 환경 센터　Trung tâm môi trường Fukumune

所在地（しょざいち）：大分市大字福宗（おおいたしおおあざふくむね）618番地（ろくいちはちばんち）　TEL：097-588-0113
Fukumune Waste Disposal Center (Onizaki Landfill, Recycling Plaza) Address: 618, Oaza-Fukumune, Oita City
福宗环境中心(鬼崎填埋场—可回收再利用广场)　地址：大分市大字福宗618番地
후쿠무네 환경 센터(오니자키 매립장, 리사이클 플라자)주소：오이타시 오아자 후쿠무네 618번지
Địa chỉ: 618 Oaza-Fukumune, Thành phố Oita

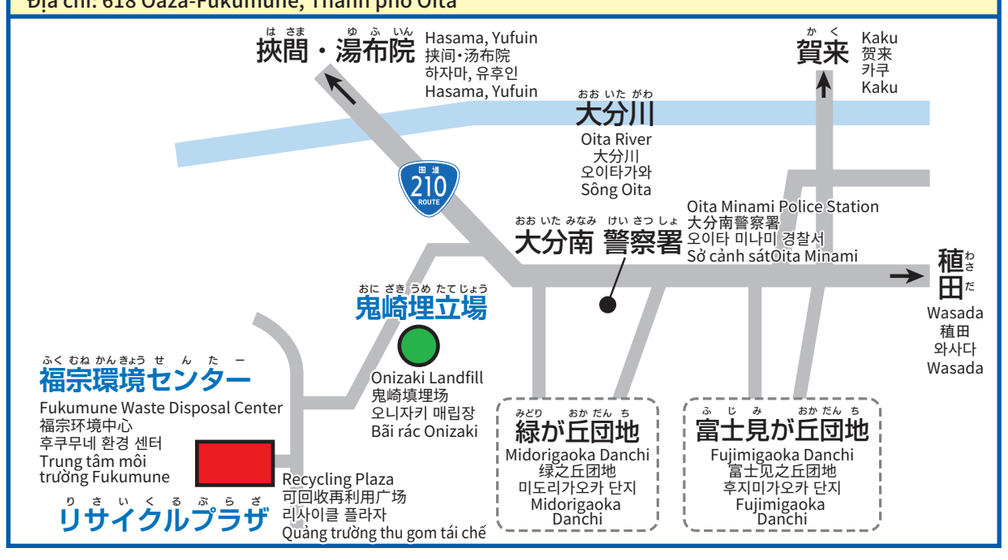

佐野清掃センター（さのせいそうせんたー）　Sano Waste Disposal Center　佐野清扫中心　사노 청소센터　Trung tâm vệ sinh Sano

所在地（しょざいち）：大分市大字佐野（おおいたしおおあざさのさんよんぜろぜろばんち）3400番地（ばんち）の10（いちぜろ）　TEL：097-593-4047
Sano Waste Disposal Center　Address: 10, 3400, Oaza-Sano, Oita City
佐野清扫中心　地址：大分市大字佐野3400番地10
사노 청소센터　주소: 오이타시 오아자 사노 3400번지 10
Địa chỉ: 3400-10 Oaza-Sano, Thành phố Oita

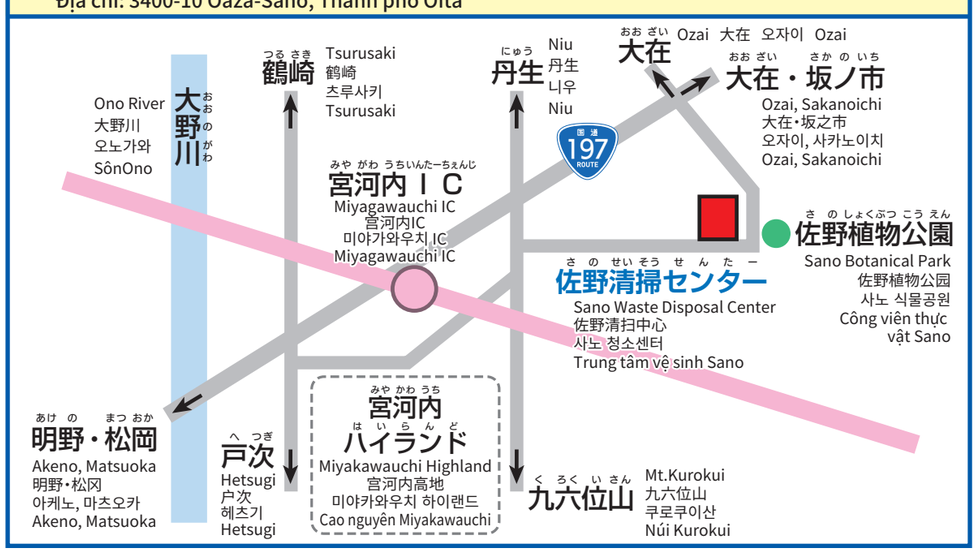

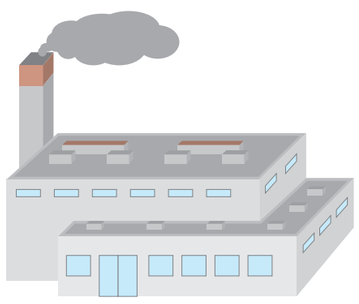

Android　iOS（iPhone等）

Oita City Official App provides information on garbage disposal and collection.

下载大分市官方APP可查询垃圾分类·投放等信息。

오이타시 공식 앱으로 쓰레기 분리·수집에 관한 정보를 얻을 수 있습니다.

Không hỗ trợ tiếng Việt.